

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện Quy chế công khai năm học 2019 - 2020 và kế hoạch thực hiện Quy chế công khai năm học 2020 - 2021

Thực hiện Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ hướng dẫn của Sở GD & ĐT Quảng Ngãi về việc báo cáo tình hình thực hiện công khai trong các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập năm học 2019- 2020 và kế hoạch thực hiện Quy chế công khai năm học 2020 - 2021;

Trường THPT Số 1 Nghĩa Hành báo cáo tình hình thực công khai năm học 2019 -2020 và kế hoạch thực hiện Quy chế công khai năm học 2020 – 2021 như sau:

I. Tình hình thực hiện

Nội dung 1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế

a) Công khai cam kết chất lượng giáo dục: Điều kiện về đối tượng tuyển sinh của cơ sở giáo dục; chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện; yêu cầu phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh; các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục; kết quả đánh giá về từng năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (theo Biểu mẫu 09).

b) Chất lượng giáo dục thực tế: Số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng kết kết quả cuối năm, đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp, được công nhận tốt nghiệp, thi đỗ vào đại học, cao đẳng, học sinh nam/học sinh nữ, học sinh dân tộc thiểu số đối với trường trung học phổ (theo Biểu mẫu 10).

c) Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian.

d) Kiểm định cơ sở giáo dục: Công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

Nội dung 2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng

a) Cơ sở vật chất: Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho học sinh nội trú, bán trú, tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định (theo Biểu mẫu 11).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo (theo Biểu mẫu 12).

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

Nội dung 3. Công khai thu chi tài chính:

a) Thực hiện như quy định tại điểm a, c, d, đ của khoản 3 Điều 4 của Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT.

b) Mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho cả cấp học.

c) Chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong từng năm học.

II. Kết quả thực hiện

1. Những mặt làm được

1.1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế

a) Công khai cam kết chất lượng giáo dục:

- Điều kiện tuyển sinh: Đảm bảo tuyển sinh vào lớp 10 đúng đối tượng và chỉ tiêu SGD-ĐT giao trong năm học.

- Chương trình giáo dục: Thực hiện đúng Chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo quy định;

- Yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình: Thực hiện tốt sự phối hợp giữa nhà trường và gia đình học sinh, trong năm học tổ chức họp phụ huynh học sinh 03 lần, trong quá trình họp phụ huynh học sinh, nhà trường công khai đầy đủ về cam kết chất lượng giáo dục. Sự phối hợp giữa nhà trường và gia đình thông qua Sổ Liên lạc, Sổ Chủ nhiệm, gặp trực tiếp,..

- Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh: Tích cực, chủ động, tự giác, trung thực (theo biểu mẫu 09).

- Điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục cam kết phục vụ học sinh: Đảm bảo số phòng học phục vụ việc dạy và học; có đầy đủ phòng thực hành, thí nghiệm các môn Lý, Hóa, Sinh, Tin học; thiết bị dạy học luôn được bổ sung và sử dụng có hiệu quả.

- Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh: Hoạt động Đoàn; hoạt động ngoại khóa, hướng nghiệp; hoạt động của Ban đại diện CMHS.

- Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục: Đạt chuẩn, yêu nghề, tận tụy (Theo biểu mẫu 12)

- Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh đạt được: (Theo biểu mẫu 10)

+ Đạo đức: Được thường xuyên theo dõi, thương yêu, uốn nắn về đạo đức.

+ Học tập: Được học tăng cường về văn hóa, ngoại ngữ;

+ Thể dục: Được theo dõi, rèn luyện về thể chất theo chương trình của BGD.

- Khả năng học tập tiếp tục của học sinh: Lên lớp; đủ khả năng tiếp tục học ở các trường khác. Riêng lớp 12 ngoài đậu các trường ĐH, CĐ, TCCN, còn theo học nghề...

b) Chất lượng giáo dục thực tế

Kết quả xếp loại học sinh cuối năm học: Vượt chỉ tiêu đầu năm, với số liệu cụ thể (theo biểu mẫu 10).

- Tham gia thi HSG cấp Tỉnh khối 12 đạt 19 giải (02 nhì; 08 ba và 09 KK).

- Tổ chức thi HSG cấp trường khối 11 (đạt 45giải/65 HS dự thi).

- Thi kể chuyện về Bác Hồ giữa các chi đoàn vào các giờ chào cờ đầu tuần và tổ chức tổng kết, khen thưởng kịp thời.

- Triển khai cho học sinh tham gia các cuộc thi văn nghệ, thể dục thể thao, thi tìm hiểu trực tuyến về Lịch sử Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi.

- Triển khai cho học sinh tham gia các cuộc thi như “An toàn giao thông vì nụ cười ngày mai”, “tìm hiểu cuộc đời, sự nghiệp Bác Hồ nhân ngày sinh lần thứ 130 của Bác”, ...

- Phát động phong trào thi đua trong toàn thể học sinh nhằm lập thành tích chào mừng 20/11 với các hoạt động cụ thể: tuần lễ hoa tươi, tuần lễ áo dài, tháng học tốt, tổ chức thi cắm hoa, giải bóng chuyền nam học sinh chào mừng ngày NGVN với 27 chi đoàn tham gia.

- Phối hợp với Hội Kế hoạch hóa Gia đình tỉnh, Trung tâm Y tế huyện triển khai, báo cáo chuyên đề tư vấn học đường về Sức khỏe sinh sản vị thành niên, phòng chống tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống trong 01 buổi (30/9/2019).

- Đã lập kế hoạch và tiến hành khám sức khỏe đầu năm cho toàn thể học sinh khối lớp 10.

- Phối hợp với trường Đại học TC-KT và Công ty Honda Sông Trà để tổ chức hoạt động ngoại khóa nhân ngày HS-SV (09/01/2020), cụ thể:

+ Sửa lại nhà cho học sinh nghèo Nguyễn Văn Tới (lớp 12C6).

+ Hướng dẫn cho học sinh lái xe an toàn, tặng mũ bảo hiểm cho học sinh.

+ Tư vấn kỹ năng sống, làm việc nhóm, tư vấn nghề nghiệp.

- Kết quả đánh giá, xếp loại học sinh trong cả năm:

STT	Khối	Tổng số	Học Lực											
			Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém		Không ĐG (*)	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	10	350	35	10	219	62.6	93	26.6	3	0.86	0	0	0	0
2	11	362	43	11.9	260	71.8	55	15.2	4	1.1	0	0	0	0
3	12	349	38	10.9	264	75.6	46	13.2	1	0.29	0	0	0	0
	TS	1061	116	10.9	743	70	194	18.3	8	0.75	0	0	0	0

STT	Khối	Tổng số	Hạng Kiểm										
			Tốt		Khá		TB		Yếu		Không ĐG (*)		
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
1	10	350	334	95.4	16	4.57	0	0	0	0	0	0	
2	11	362	340	93.9	21	5.8	0	0	1	0.28	0	0	
3	12	349	329	94.3	17	4.87	3	0.86	0	0	0	0	
	TS	1061	1003	94.5	54	5.09	3	0.28	1	0.09	0	0	

- 100% học sinh toàn trường tham gia học tập môn Giáo dục quốc phòng-AN.

- Thi tốt nghiệp THPT năm 2020: tỉ lệ đỗ TN: 98,88% (353/357).

* Tình hình sức khỏe của học sinh: Đảm bảo các điều kiện về sức khỏe học sinh.

1.2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng nhà trường

a) Cơ sở vật chất:

Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho giáo viên, tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học đang sử dụng, tính bình quân trên một lớp (theo Biểu mẫu 11).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

Số lượng, chức danh có phân biệt theo hình thức tuyển dụng và trình độ đào tạo (theo Biểu mẫu 12).

1.3. Công khai thu chi tài chính

Thực hiện công khai các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân theo đúng quy định hiện hành.

Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo đúng quy định hiện hành.

Công khai học phí và các khoản thu khác từ người học: mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học.

Công khai các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

Công khai kết quả thanh tra hành chính năm 2019.

Công khai chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong từng năm học.

2. Những mặt hạn chế:

Kế hoạch kiểm định chất lượng giáo dục, báo cáo tự đánh giá, báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục: Đã triển khai công tác tự đánh giá KĐCLGD trong năm học 2019 – 2020, kết quả tự đánh giá đạt Mức 2, một số minh chứng, chỉ tiêu chưa đạt, chưa hoàn thiện sẽ tiếp tục hoàn thiện trong năm học 2020-2021;

II. Định hướng và giải pháp để đẩy mạnh thực hiện Quy chế công khai trong đơn vị năm học 2020- 2021

1. Phương hướng, nội dung, giải pháp

1.1. Mục tiêu thực hiện công khai

Công khai của cơ sở giáo dục theo định hướng nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy tính dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của các cơ sở giáo dục trong quản lý nguồn lực và nâng cao hiệu quả giáo dục.

Điều chỉnh và tác động đến các hoạt động của các cơ sở giáo dục về công khai chất lượng giáo dục, điều kiện đảm bảo cho chất lượng giáo dục và thu chi tài chính để các thành viên của cơ sở giáo dục và xã hội tham gia giám sát, đánh giá cơ sở giáo dục theo qui định của pháp luật.

Thực hiện Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

1.2. Các nội dung thực hiện công khai

a. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế

- Cam kết chất lượng: Điều kiện tuyển sinh vào lớp đầu cấp; thực hiện chương trình giảng dạy; công tác phối hợp giữa nhà trường và gia đình học sinh; những yêu cầu về thái độ học tập của học sinh; điều kiện CSVC nhà trường cam kết phục vụ tốt cho học sinh (phòng học tập, thiết bị, tin học...); các hoạt động hỗ trợ cho việc học tập, sinh hoạt của học sinh; tình hình đội ngũ CB-CC và phương pháp quản lý nhà trường; kết quả học lực, hạnh kiểm; sức khỏe học sinh trong trường; khả năng tiếp tục học tập của học sinh (theo biểu mẫu số 09).

- Chất lượng giáo dục thực tế: Kết quả xếp loại học lực, hạnh kiểm của học sinh cuối năm học tính theo từng khối lớp; số học sinh đạt giải trong kỳ thi học sinh giỏi cấp trường, tỉnh; tỉ lệ học sinh được công nhận TN THPT, đỗ vào các trường ĐH, CĐ.

- Kết quả công tác kiểm định chất lượng giáo dục của nhà trường: Kế hoạch tổ chức kiểm định, báo cáo tự đánh giá, cơ quan chủ quản đánh giá (đánh giá ngoài) công nhận đạt hoặc chưa đạt chuẩn chất lượng giáo dục.

b. Công khai về các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục

- Cơ sở vật chất: Về số lượng và diện tích các phòng học, phòng chức năng, sân chơi bãi tập được tính bình quân trên một học sinh; tổng số thiết bị phục vụ dạy học được tính bình quân trên một lớp; số lượng máy vi tính; khu nhà vệ sinh; nguồn nước sinh hoạt; nguồn điện ánh sáng; kết nối thông tin mạng ADSL, tường rào bảo vệ trường (theo mẫu số 11).

- Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên phân biệt theo hình thức tuyển dụng và trình độ đào tạo, tổng số CB-VC, hình thức tuyển dụng (biên chế, hợp đồng làm việc); các hình thức hợp đồng khác theo NĐ 68; trình độ đào tạo (đính kèm biểu mẫu số 12).

- Số lượng giáo viên, CBQL và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

c. Công khai thu chi tài chính

- Tình hình tài chính của nhà trường: công khai tài chính theo Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg (16/11/2004) của Thủ tướng Chính phủ về ngân sách và có sự đóng góp của nhân dân;

- Học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học và dự kiến 2 năm tiếp theo.

- Các khoản chi theo từng năm học như: chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, chi tham quan học tập; mức thu nhập của giáo viên, CBQL (mức cao nhất, mức thấp nhất), chi thường xuyên, chi đầu tư sửa chữa, mua sắm.

- Kết quả thực hiện chính sách về trợ cấp hàng năm và miễn, giảm học phí cho học sinh thuộc các đối tượng chính sách xã hội (đính kèm bảng thống kê, báo cáo chi tiết).

2. Về hình thức và địa điểm, thời điểm công khai

- Tổ chức công khai công khai trên trang thông tin điện tử của trường, công khai trong Hội đồng sư phạm nhà trường, công khai trước toàn thể phụ huynh; các biểu mẫu công khai được niêm yết ở phòng Hội đồng giáo viên, bảng tin của trường để thuận tiện cho mọi người theo dõi.

- Công khai trên trang web của trường THPT Số 1 Nghĩa Hành (c3so1nghiahanh.edu.vn).

- Niêm yết công khai tại bảng tin.
- Công khai thông qua họp phụ huynh học sinh, họp hội đồng nhà trường.

Đối với mức thu học phí và các khoản thu khác được phổ biến đến phụ huynh trong cuộc họp đầu năm (đối với học sinh khối 10 mới vào trường). Phát tài liệu cho cha mẹ học sinh trước khi tổ chức họp cha mẹ học sinh đầu năm (đối với học sinh khối 10,11,12)

- Công khai qua các báo cáo sơ kết, tổng kết.

* **Thời điểm công khai:** Tháng 9 (đầu năm học), tháng 6 (cuối năm học), tháng 01 (sau sơ kết học kỳ I) và các thời điểm có sự thay đổi về các số liệu trong các biểu mẫu công khai.

III. Tổ chức thực hiện và chế độ báo cáo

- Hiệu trưởng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai theo quy định. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai của nhà trường của các cấp.

- Thực hiện công bố kết quả kiểm tra vào thời điểm không quá 5 ngày sau khi nhận được kết quả kiểm tra của cơ quan chỉ đạo, chủ trì tổ chức kiểm tra và bằng các hình thức sau đây:

+ Công bố công khai trong cuộc họp với cán bộ, giáo viên, nhân viên của nhà trường.

+ Niêm yết công khai kết quả kiểm tra tại nhà trường đảm bảo thuận tiện cho cán bộ, giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh hoặc người học xem xét.

+ Đưa lên trang thông tin điện tử của nhà trường.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện công khai theo thông tư 36 trong năm học 2019 – 2020 và kế hoạch thực hiện công khai về chất lượng giáo dục thực tế, điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và thu chi tài chính năm học 2020-2021 của trường THPT Số 1 Nghĩa Hành./.

Nơi nhận:

- Phòng KHTC,SGD & ĐT (báo cáo);
- BGH;
- Kế toán;
- Lưu VT.



Lê Văn Triều

Biểu mẫu 09

SỞ GD & ĐT QUẢNG NGÃI
TRƯỜNG THPT SỐ 1 NGHĨA HÀNH

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học phổ thông,
Năm học 2020-2021

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh THPT hiện hành và hướng dẫn tuyển sinh đầu cấp hàng năm của Sở GD&ĐT Quảng Ngãi.		
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Thực hiện theo chương trình giáo dục phổ thông hiện hành do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.		
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	<ul style="list-style-type: none"> - Phối hợp chặt chẽ, thường xuyên và kịp thời giữa nhà trường, gia đình và xã hội. - Học sinh có ý thức tự giác học tập, tu dưỡng đạo đức, lễ phép, văn minh trong ứng xử, chấp hành tốt luật pháp và tích cực tham gia các hoạt động đoàn thể. 		
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Giáo dục lý tưởng, truyền thống, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho học sinh; tổ chức các hoạt động GD NGLL; GDHN; các hội thi, cuộc thi; tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo vui tươi lành mạnh gắn với hỗ trợ học tập cho học sinh.		
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	<ul style="list-style-type: none"> - Về học lực: Giỏi 8-11%; Khá: trên 50%; Yếu, kém không quá 2%. - Về hạnh kiểm: Tỷ lệ HS xếp loại yếu dưới 2%, xếp loại khá, tốt trên 98%. - 100% học sinh đạt yêu cầu về rèn luyện thân thể. 		
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Tỷ lệ học sinh lên lớp	Tỷ lệ học sinh lên lớp	- 100% HS đủ điều kiện dự thi THPT QG

		trên 99%	trên 99%	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ tốt nghiệp THPT trên mặt bằng chung của Tỉnh. - Học sinh có đủ điều kiện cơ bản để theo học các trường trung cấp, cao đẳng và đại học.
--	--	----------	----------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

Nghĩa Hành ngày 10 tháng 9 năm 2020



Lê Văn Triều

Biểu mẫu 10

**SỞ GD & ĐT QUẢNG NGÃI
TRƯỜNG THPT SỐ 1 NGHĨA HÀNH**

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2019 -2020

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1061	350	362	349
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1003 (94.5%)	334 (95.4%)	340 (93.9%)	329 (94.3%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	54 (5.09%)	16 (4.57%)	22 (6.08%)	17 (4.87%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	4 (0.37%)	0	0	3 (0.86)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	1061	350	362	349
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	116 (10.9%)	35 (10%)	43 (11.9%)	38 (10.9%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	743 (70%)	219 (62.6%)	260 (71.8%)	264 (75.6%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	200 (18.9%)	93 (26.6%)	55 (15.2%)	46 (13.2%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	08 (0.75%)	3 (0.86)	04 (1.1%)	01 (0.29%)
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1061	350	362	349
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1059 (99.81%)			
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	116 (10.9%)	35 (10%)	43 (11.9%)	38 (10.9%)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	743 (70%)	219 (62.6%)	260 (71.8%)	264 (75.6%)

2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	07 (0.66%)	1 (0.27%)	5 (1.42%)	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	02 (0.2%)	1 (0.27%)	1 (0.28%)	
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	1/1			
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0			
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số đầu năm học)	5 (0.46%)	2	1	2
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi				
1	Cấp huyện				
2	Cấp tỉnh/thành phố	19			19
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế				
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	357			357
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	353 (98.88%)			353 (98.88%)
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số) (....%)		
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	409/652			
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	1 (0.09%)		1	

Nghĩa Hành, ngày 10 tháng 9 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG



Lê Văn Triều

Biểu mẫu 11

SỞ GD & ĐT QUẢNG NGÃI
TRƯỜNG THPT SỐ 1 NGHĨA HÀNH

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông,
Năm học 2019 - 2020**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	43	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học	43	-
1	Phòng học kiên cố	43	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	5	180m ² /5 phòng
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		-
7	Bình quân lớp/phòng học	01 lớp/1phòng	48m ² /1 phòng
8	Bình quân học sinh/lớp	40.07 HS/1lớp	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	18.408 m ²	16m ² /1HS
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	10.670m ²	9.28m ² / 1 HS
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	2.064m ²	1.8m ² /1HS
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	168m ²	24m ² / phòng
3	Diện tích thư viện (m ²)	144m ²	46.6m ² /1 phòng
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	1.480m ²	1.28m ² / 1HS
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	108m ²	54m ² /1 phòng
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	12	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	12	
1.1	Khối lớp 10	04	Ghi chú: 02 bộ/khối lớp đã sử dụng lâu năm, xuống cấp
1.2	Khối lớp 11	04	
1.3	Khối lớp 12	04	

2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	06	
2.1	Khối lớp 10	02	
2.2	Khối lớp 11	02	
2.3	Khối lớp 12	02	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	200m ²	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	80	Số học sinh/bộ: 14 HS/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	03	
2	Cát xét	16	
3	Đầu Video/đầu đĩa	02	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	01	
5	Thiết bị phòng họp trực tuyến	01	Bộ
6		

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	03	
2	Cát xét	16	
3	Đầu Video/đầu đĩa	02	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	02	
5	Thiết bị phòng họp trực tuyến	01	
..		

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	
XIII	Khu nội trú	0	0	

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh	Số m ² /học sinh
------------	--------------------	--------------------	-------------------	-----------------------------

			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	06	10	05	178m ²	89m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Nghĩa Hành, ngày 10 tháng 9 năm 2020



HIỆU TRƯỞNG

Lê Văn Triều

7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
8	Nhân viên công nghệ thông tin	Kiểm nhiệm													
9	Nhân viên bảo vệ	2					2								

Ghi chú : 02 nhân viên bảo vệ Hợp đồng ngắn hạn 1 năm

Nghĩa Hành, ngày 10 tháng 9 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG



Lê Văn Triều